CHÍNH PHỦ ———	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

"1. Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao được thực hiện trước thời điểm Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành (sau đây gọi là dự án BT chuyển tiếp) đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.".

2. Sửa đổi Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Điều kiện áp dụng**

Dự án BT chuyển tiếp được áp dụng các quy định tại Nghị quyết này khi đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc đã có văn bản kết luận của cấp có thẩm quyền về việc không phải thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện dự án và nội

dung hợp đồng dự án. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) xem xét, quyết định việc thực hiện thanh tra đối với dự án và chịu trách nhiệm toàn diện với quyết định của mình.".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 và khoản 2 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

"a) Chủ động rà soát, xác định dự án BT chuyển tiếp có khó khăn, vướng mắc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị quyết này để áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này; chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả rà soát, xác định, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, số liệu, thông tin của các dự án;";

b) Sửa đổi điểm k khoản 1 như sau:

"k) Báo cáo tình hình và kết quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của dự án BT chuyển tiếp áp dụng Nghị quyết này trên Hệ thống thông tin quốc gia về cơ sở dữ liệu các dự án đầu tư có khó khăn, vướng mắc, tồn đọng kéo dài (sau đây gọi là Hệ thống 751) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin, số liệu cập nhật và bảo đảm thống nhất với số liệu báo cáo các cấp có thẩm quyền;";

c) Bổ sung điểm l vào sau điểm k khoản 1 như sau:

"l) Đối với dự án có chứa bí mật nhà nước, không thực hiện báo cáo trên Hệ thống 751 theo quy định tại điểm k khoản này. Định kỳ 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi báo cáo về tình hình và kết quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đến Bộ Tài chính. Việc lập, gửi văn bản thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.";

d) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

"b) Quản lý, vận hành Hệ thống 751, bảo đảm thông suốt, an toàn, công khai, minh bạch; hướng dẫn việc cập nhật thông tin dự án BT chuyển tiếp trên Hệ thống 751, bảo đảm đồng bộ với chế độ cập nhật, báo cáo đối với các dự án tồn đọng, kéo dài khác trên Hệ thống 751.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

"1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027. Sau thời điểm này, trường hợp chưa hoàn thành việc xử lý khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BT chuyển tiếp áp dụng Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc chậm trễ xử lý và gửi Bộ Tài chính để đề xuất phương án xử lý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.".

5. Bãi bỏ Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án thuộc Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được cấp có thẩm quyền quyết định; các nội dung chưa hoàn thành được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP đã được sửa đổi tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; không để tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc